

DANH MỤC 44 THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH
*(Kèm theo công văn số: /TTYT-KSBT ngày tháng 7 năm 2026 của
TTYT khu vực Chi Lăng)*

STT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép	Số lượng
Các thông số nhóm A				
Thông số vi sinh vật				
1	Coliform	CFU/100 mL	< 3	08
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	< 1	08
Thông số cảm quan và vô cơ				
3	Arsenic (As)(*)	mg/L	0,01	08
4	Clo dư tự do(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1	08
5	Độ đục	NTU	2	08
6	Màu sắc	TCU	15	08
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	08
8	pH	-	Trong khoảng 6 - 8,5	08
Các thông số nhóm B				
Thông số vi sinh vật				
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	< 1	08
10	Trực khuẩn mủ xanh (P.seudomonas aeruginosa)	CFU/100 mL	< 1	08
Thông số vô cơ				
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3	08
12	Cadimi (Cd)	mg/IL	0,003	08
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01	08
14	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2	08
15	Đồng (Cu)	mg/L	1	08
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300	08
17	Fluor (F)	mg/L	1,5	08
18	Manga (Mn)	mg/L	0,1	08
19	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2	08

STT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép	Số lượng
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05	08
21	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2	08
22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3	08
23	Seleni (Se)	mg/L	0,01	08
24	Sunphat	mg/L	250	08
25	Sunfua	mg/L	0,05	08
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001	08
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000	08
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật				
28	1,3 - Dichloropropen	µg/L	20	08
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100	08
30	Chlorpyrifos	µg/L	30	08
31	Cyanazine	µg/L	0,6	08
32	Dichloprop	µg/L	100	08
33	Hydroxyatrazine	µg/L	200	08
34	Pendimetalin	µg/L	20	08
35	Permethrin	µg/L	20	08
36	Propanil	µg/L	20	08
37	Simazine	µg/L	2	08
38	Trifuralin	µg/L	20	08
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ				
39	Bromodichloromethane	µg/L	60	08
40	Bromoform	µg/L	100	08
41	Chloroform	µg/L	300	08
42	Dibromochloromethane	µg/L	100	08
43	Monochloramine	µg/L	3,0	08
44	Monochloroacetic acid	µg/L	20	08